

Số: 01/2025/TBCDHD-ML

TP.HCM, ngày 09 tháng 09 năm 2025

THÔNG BÁO CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG THAM GIA BÁN HÀNG ĐA CẤP

Kính gửi: Quý Nhà phân phối của Công ty

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI MỸ LỢI (“Công ty”)

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 22 tháng 07 năm 2010. Lần thay đổi gần nhất ngày 19 tháng 05 năm 2025.

Địa chỉ trụ sở chính tại: 345/2 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

- Căn cứ vào Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/03/2018 về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28/04/2023;

- Căn cứ Quy tắc hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Mỹ Lợi;

- Căn cứ Thông báo số 0603/2025/TB-ML ngày 06/03/2025 về việc đề nghị Nhà phân phối cung cấp, cập nhật thông tin;

- Căn cứ thông báo Nhà phân phối cập nhật thông tin bằng hình thức gửi tin nhắn đến số điện thoại Nhà phân phối đã cung cấp cho Công ty;

- Căn cứ Thông báo số 01.2025/TBĐBHD ngày 11/8/2025 về thông báo địa bàn hoạt động của doanh nghiệp; Thông báo số 02.2025/TBĐBHD ngày 22/8/2025 về thông báo địa bàn hoạt động của doanh nghiệp (lần 2).

Thông báo chấm dứt hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp đối với Nhà phân phối như sau:

1. Công ty sẽ tiến hành chấm dứt hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp với những Nhà phân phối (danh sách đính kèm) đã ký hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp thuộc một trong các trường hợp sau:

- Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định.
- Không tham gia và hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản theo quy định đã quá 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp.
- Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp, cụ thể là địa chỉ cư trú nằm ngoài địa phương mà Công ty đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp.

2. Thời gian chấm dứt hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp là ngày 25/09/2025.



3. Nhà phân phối được nêu tại khoản 1 Thông báo này đều không phát sinh hoa hồng, tiền thưởng, lợi ích kinh tế khác tính đến ngày ban hành Thông báo này; không phát sinh mua hàng trong vòng 30 ngày gần nhất trước khi ban hành Thông báo này.
4. Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Thông báo này, trường hợp Nhà phân phối có khiếu nại vui lòng liên hệ Công ty theo thông tin dưới đây để được giải quyết:

Địa chỉ liên hệ: Số 21 Đường số 40, Phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 3740 8298

Email: cskh@myloi.com.vn

Công ty thông báo về việc chấm dứt hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp để quý Nhà phân phối được biết và cam đoan tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về trách nhiệm của Công ty đối với Nhà phân phối trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Niêm yết tại Công ty;
- Đăng tải trên website Công ty;
- Các phòng ban;
- Lưu HC.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



PAN, CHIH-HENG





DANH SÁCH CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG THAM GIA BÁN HÀNG ĐA CẤP VỚI NHÀ PHÂN PHỐI

Định kèm Thông báo chấm dứt hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp số 01/2025/TBCDHD-ML ngày 09/9/2025

STT	Mỹ Lợi Mã số NPP	Họ Tên	Năm sinh	Lý do chấm dứt Hợp đồng
1	VN20110042	PHAM THI HUE	1945	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
2	VN20110051	NGUYEN THI PHUNG	1967	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
3	VN20110071	NGUYEN GIA THAO PHUONG	1988	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
4	VN20110095	TRUONG THI NGOC DINH	1958	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
5	VN20110169	NGUYEN VAN TUAN	1964	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
6	VN20130005	LE THUY TRUNG	1962	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
7	VN20130212	LAM THI THU TUOC	1961	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
8	VN20130341	HUYNH PHUONG TRUNG	1972	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
9	VN20140022	NGUYEN DUC TUAN	1957	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
10	VN20140324	NGUYEN THI BICH VAN	1956	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
11	VN20140348	NGUYEN CONG DIEN	1956	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
12	VN20140383	LE THI ANH HONG	1963	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
13	VN20140447	LE THI NAM	1953	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
14	VN20140522	TRAN VAN CHINH	1958	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
15	VN20150006	TRAN THI ANH DAO	1942	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
16	VN20150159	PHAM THI PHU	1972	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
17	VN20150240	TIET XUAN DUNG	1960	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
18	VN20150241	LE DINH PHAI	1938	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
19	VN20150288	NGUYEN THI LUYEN	1968	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
20	VN20150292	LE THI HONG HOA	1954	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
21	VN20150302	CAO THI VUI	1969	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
22	VN20150304	DONG DUC VINH	1946	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
23	VN20150311	TRAN HA TUAN	1961	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
24	VN20150339	NGUYEN THI KIM LOAN	1982	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
25	VN20150362	HA THI ANH XUAN	1962	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
26	VN20150393	PHAM THI THANH DUYEN	1990	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
27	VN20150394	VO QUOC DUNG	1960	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
28	VN20160155	TA THI THU HUONG	1983	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
29	VN20160215	BUI DUNG MINH	1963	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
30	VN20160264	LAI THI PHUONG	1972	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
31	VN20160305	NGUYEN THI TUOI	1962	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
32	VN20160327	TRAN PHUONG THAO	1983	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
33	VN20160329	NGUYEN PHUC THINH	1992	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
34	VN20160368	DO THUY NHUNG	1966	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
35	VN20160378	TRAN ANH TUAN	1968	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
36	VN20160382	DO THI VINH KHANG	1975	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
37	VN20160387	DANG THANH TRUNG	1996	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
38	VN20160389	NGUYEN ANH HONG	1961	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
39	VN20160395	BUI THI CAM YEN	1985	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
40	VN20160398	NGUYEN NGOC PHUONG THAO	1997	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
41	VN20160426	TRAN VAN BAY	1965	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản

STT	Mã số NPP	Họ Tên	Năm sinh	Lý do chấm dứt Hợp đồng
42	VN20160439	VU THI TAM	1957	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
43	VN20160440	NGUYEN NGOC THANH NHAN	1987	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
44	VN20170018	NGUYEN THI MINH HUONG	1970	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
45	VN20170024	LUU THI VAN	1975	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
46	VN20170032	DO DUONG KHANH VY	1994	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
47	VN20170037	TA HUYNH OANH	1963	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
48	VN20170042	NGUYEN CAO TRI	1996	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
49	VN20170045	NGUYEN HUU TRI	1993	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
50	VN20170048	NGUYEN KIEU TIEN	1993	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
51	VN20170059	LÊ THI THUY NGAN	1954	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
52	VN20170078	NGUYEN THI THU HIEN	1960	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
53	VN20170083	NGUYEN THI EM	1960	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
54	VN20170095	NGUYEN DUONG THANH	1992	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
55	VN20170096	CAO LE THU THUY	1969	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
56	VN20170098	NGUYEN NGOC KIM CHAU	1993	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
57	VN20170102	PHAM NGOC THUY TRANG	1985	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
58	VN20170104	LE NU THU HA	1959	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
59	VN20170133	HUYNH VAN NHUT	1958	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
60	VN20170137	VU THI VUI	1983	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
61	VN20170139	TRAN THI LAM	1954	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
62	VN20170148	DANG KIM CUONG	1963	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
63	VN20170162	NGUYEN THI THU VAN	1964	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
64	VN20170167	NGUYEN HONG LUYEN	1961	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
65	VN20170180	DUONG THI LAN	1960	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
66	VN20170192	PHAM THI HUE THU	1968	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
67	VN20170196	DANG MY KIM	1955	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
68	VN20170210	CAO THI TAN DIEP	1966	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
69	VN20170227	TA MINH THUY	1975	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
70	VN20170229	NGUYEN THI THU VAN	1966	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
71	VN20170233	NGUYỄN THỊ LINH	1991	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
72	VN20170236	LE QUY QUYEN	1984	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
73	VN20170237	VO TAN SY	1969	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
74	VN20170253	DUONG VAN SUC	1986	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
75	VN20170265	NGUYEN THI THANH HOA	1962	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
76	VN20170270	TRAN THI MY HANH	1976	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
77	VN20170278	NGUYEN THI HA	1976	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
78	VN20170286	TRAN THI QUYEN	1962	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
79	VN20170287	NGUYEN THI HOA	1978	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
80	VN20170289	NGUYEN THI TUYET OANH	1980	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
81	VN20170291	NGUYEN TAN PHUC	1975	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
82	VN20170292	PHAN THI NGAN	1965	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
83	VN20170296	NGUYEN THI HUONG	1980	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
84	VN20170297	NGUYEN THI MY DUNG	1960	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
85	VN20170300	DIEP THI MINH NGUYET	1973	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
86	VN20170302	PHAM THI XUAN	1983	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản

STT	Mã số NPP	Họ Tên	Năm sinh	Lý do chấm dứt Hợp đồng
87	VN20170303	TRAN THI HANH	1948	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
88	VN20170305	NGO TRI DUNG	1986	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
89	VN20170309	KHUU THI XUAN MAI	1953	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
90	VN20170311	NGUYEN THI LAN ANH	1976	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
91	VN20170314	PHAN THI TUYET HONG	1967	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
92	VN20170315	PHAN THI XUAN	1954	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
93	VN20170319	NGUYEN NGOC ANH	1957	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
94	VN20170320	TONG CONG ANH	1991	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
95	VN20170323	NGUYEN VAN SY	1961	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
96	VN20170331	BE THI DIEP	1978	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
97	VN20170333	BUI VAN TIEP	1989	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
98	VN20170336	NGUYEN NGOC BICH	1959	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
99	VN20170337	NGUYEN THI PHUONG	1959	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
100	VN20170339	VU THI THUY NINH	1998	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
101	VN20170342	VU THI NGOAN	1961	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
102	VN20170358	VU THI HOI	1960	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
103	VN20170360	NGUYEN NGOC KHOA	1973	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
104	VN20170361	TO KIM THUAN	1981	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
105	VN20180002	TRAN THI HOA BINH	1954	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
106	VN20180003	BUI THI YEN	1957	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
107	VN20180005	NGUYEN DUC THINH	1987	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
108	VN20180006	DINH THI PHUONG	1963	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
109	VN20180007	NGUYEN THI MUI	1956	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
110	VN20180008	TRAN THI THANH HAI	1974	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
111	VN20180010	NGUYEN XUAN QUY	1972	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
112	VN20180012	LE THI MAI	1992	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
113	VN20180013	NGUYEN THI HUONG	1972	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
114	VN20180014	TRAN THI KIM SA	1959	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
115	VN20180015	TONG THANH DUC	1994	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
116	VN20180016	PHAN THI HANG	1973	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
117	VN20180017	NGUYEN HOANG YEN	1976	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
118	VN20180018	PHAM DUY VU	1972	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
119	VN20180019	HA QUANG HIEU	1980	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
120	VN20180020	NGUYEN THI TRUC PHUONG	1991	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
121	VN20180021	LAM THI KIM LOAN	1958	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
122	VN20180022	LE THI NGOC PHUONG	1988	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
123	VN20180024	PHAN THI TUYET LOAN	1970	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
124	VN20180025	NGUYEN DINH THUY HANG	1978	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
125	VN20180026	NGUYEN DINH HONG THUY	1976	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
126	VN20180027	PHAN THI TUYET VAN	1965	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
127	VN20180028	BUI THI MINH	1960	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
128	VN20180029	PHAM XUAN DUONG	1977	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
129	VN20180030	TRAN THI CAM TU	1957	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
130	VN20180031	TRUONG PHUOC TAI	1982	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
131	VN20180032	BUI VAN NGOC	1990	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản

STT	Mã số NPP	Họ Tên	Năm sinh	Lý do chấm dứt Hợp đồng
132	VN20180034	LUONG THI THUY HANG	1961	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
133	VN20180035	VU NGOC BAO	1957	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
134	VN20180036	BUI CAO YEN NHI	1994	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
135	VN20180037	NGUYEN THI MAI TRAM	1986	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
136	VN20180039	BUI CAO QUYNH LY	1996	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
137	VN20180043	LE TRONG QUAN	1991	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
138	VN20180045	TRUONG CHI CUONG	1996	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
139	VN20180047	DANG THI THU NGA	1970	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
140	VN20180048	VO HO TIEN HUNG	1991	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
141	VN20180049	VU THI MAI	1986	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
142	VN20180050	NGUYEN THI HUE	1980	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
143	VN20180051	VU DUC CUONG	1981	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
144	VN20180053	LE HOANG DU	1991	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
145	VN20180054	VU THANH LONG	1986	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
146	VN20180055	TRAN THI TINH	1956	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
147	VN20180056	LE BAO LE	1989	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
148	VN20180058	CAO VU DUC MINH	1990	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
149	VN20180059	TRAN QUYNH PHUONG	1988	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
150	VN20180061	NGUYEN HONG LE QUYEN	1972	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
151	VN20180062	NGUYEN THI THANH HIEN	1971	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
152	VN20180063	VU PHUC BAO	1998	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
153	VN20180064	NGUYEN TRONG YEN	1963	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
154	VN20180065	NGUYEN HONG PHUC	1983	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
155	VN20180066	NGUYEN THE LONG	1962	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
156	VN20180067	LE THI TUYET	1952	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
157	VN20180068	PHAM VAN TRANG	1968	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
158	VN20180070	NGUYEN THI XUAN HUYEN	1963	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
159	VN20180071	CAO THI ANH	1956	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
160	VN20180072	HUYNH LE VU	1973	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
161	VN20180074	TRUONG THI ANH PHUC	1971	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
162	VN20180077	HO THI MINH PHUONG	1960	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
163	VN20180078	HO THI KIEU TRANG	1967	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
164	VN20180080	NGUYEN VAN TAM	1957	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
165	VN20180081	PHAM QUANG	1960	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
166	VN20180082	NGUYEN TU ANH	1991	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
167	VN20180083	VU THI MY	1979	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
168	VN20180086	NGUYEN THI HIEN	1984	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
169	VN20180087	LE THI HONG	1961	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
170	VN20180088	PHAN THI NHUAN	1981	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
171	VN20180089	PHAN NGOC THUY TRANG	1997	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
172	VN20180090	PHAN THANH NGOC TRAM	1983	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
173	VN20180092	NGUYEN QUANG KHUONG	1962	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
174	VN20180093	NGUYEN THI PHUONG ANH	1945	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
175	VN20180094	NGUYEN THI NHAN	1942	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
176	VN20180096	TRAN THI HUONG	1977	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản

STT	Mã số NPP	Họ Tên	Năm sinh	Lý do chấm dứt Hợp đồng
177	VN20180097	NGUYEN THI MINH THAO	1984	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
178	VN20180098	VO TA HANH	1959	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
179	VN20180099	NGUYEN THI HONG HUE	1978	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
180	VN20180100	NGUYEN THI THUY DUONG	1991	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
181	VN20180101	NGUYEN PHAM THANH QUANG	1991	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
182	VN20180102	LE NGUYEN CONG NGUYEN	1980	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
183	VN20180103	THAI BA KHUONG	1990	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
184	VN20180104	NGUYEN HONG SON	1967	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
185	VN20180107	NGUYEN VAN HOA	1950	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
186	VN20180108	DANG THI MY LIEN	1961	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
187	VN20180109	TRAN THI LOAN	1968	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
188	VN20180110	TRAN THI NHAN	1973	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
189	VN20180111	NGUYEN QUOC TUAN	1985	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
190	VN20180112	NGUYEN TIEN DAT	1974	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
191	VN20180113	TRAN KHANH NHU NGUYET HA	1976	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
192	VN20180114	HUYNH TUAN KIET	1991	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
193	VN20180115	VU THI THEN	1963	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
194	VN20180116	PHAM THANH NHON	1964	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
195	VN20180117	NGUYEN THI HUYEN TRANG	1995	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
196	VN20180119	HOANG THI SANG	1952	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
197	VN20180120	DINH HOANG PHU	1996	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
198	VN20180121	NGUYEN THI THU THUYEN	1971	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
199	VN20180123	HUYNH THI TRUC LIEN	1986	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
200	VN20180125	TRUONG KIM DUOC	1966	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
201	VN20180126	DO THI DAN THUY	1976	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
202	VN20180127	LE THI DIEM	1983	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
203	VN20180128	TRAN VINH AN	1973	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
204	VN20180129	NGUYEN VAN THANH	1965	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
205	VN20180130	DAO THI HUONG	1981	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
206	VN20180131	TRẦN CÔNG SÂM	1995	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
207	VN20180132	NGUYEN TRONG THUY	1964	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
208	VN20180133	HOANG ANH TUAN	1984	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
209	VN20180134	DOAN THI BACH MAI	1962	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
210	VN20180136	NGUYEN THI THAO	1970	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
211	VN20180137	LE THI SEN	1966	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
212	VN20180138	LUONG THI HUYEN TRANG	1983	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
213	VN20180139	PHAM XUAN THANH	1998	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
214	VN20180140	NGUYEN THI THANH HUYEN	1984	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
215	VN20180144	LE MINH HUONG	1964	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
216	VN20180145	LY THANH THAO	1996	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
217	VN20180146	BÙI VĂN NHẪN	1977	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
218	VN20180147	NGO THANH HANG	1995	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
219	VN20180148	LY VAN TY	1987	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
220	VN20180150	TRAN THI ANH MAI	1985	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
221	VN20180151	TA TAN TUNG	1990	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản

STT	Mã số NPP	Họ Tên	Năm sinh	Lý do chấm dứt Hợp đồng
222	VN20180152	PHAM VAN CUONG	1988	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
223	VN20180153	NGO THI TAM	1974	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
224	VN20180154	TRAN KIM HUE	1961	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
225	VN20180155	NGUYEN VAN LOI	1957	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
226	VN20180157	TRAN THANH LONG	1958	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
227	VN20180158	TRAN THI NGOC TRAM	1972	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
228	VN20180160	TRAN THI NGOC	1974	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
229	VN20180162	TRAN THI ANH XUAN	1962	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
230	VN20180163	NGO THI KIM CHI	1987	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
231	VN20180164	LE QUANG TRUNG	1975	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
232	VN20180165	TRAN VAN HIEP	1975	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
233	VN20180166	NGUYEN THI TOAN	1990	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
234	VN20180167	NGUYEN TRONG HUYEN	1965	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
235	VN20180168	BUI THI NGOC QUYNH	1984	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
236	VN20180170	TU NHAT LE	1978	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
237	VN20180171	LE THI NHAN	1953	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
238	VN20180172	VU BICH HONG	1973	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
239	VN20180173	TRINH HONG PHUC	1973	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
240	VN20180175	NGUYEN THI HIEN	1980	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
241	VN20180176	TA VAN	1966	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
242	VN20180178	TRAN THI BAU	1959	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
243	VN20180179	TO THI MAI THAO	1976	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
244	VN20180181	NGUYEN THI NGOC HUONG	1974	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
245	VN20180182	HO VAN DUNG	1965	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
246	VN20180183	NGUYEN THI THU HONG	1977	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
247	VN20180186	VO VAN DUNG	1984	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
248	VN20180187	PHAM THI TUYET	1979	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
249	VN20180188	HO SY THAI	1969	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
250	VN20180189	NGUYEN THI LAN	1954	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
251	VN20180190	NGUYEN THI HOANG YEN	1977	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
252	VN20180192	HUYNH THANH LIEM	1954	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
253	VN20180196	NGUYEN THI THU HUONG	1970	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
254	VN20180198	CHU THI LOAN	1986	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
255	VN20180199	TRAN HA THUAN	1960	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
256	VN20180200	PHAM VAN BINH	1982	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
257	VN20180201	NGO THI LAN	1984	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
258	VN20180202	LE HONG PHONG	1977	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
259	VN20180203	LE THI TU	1965	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
260	VN20180204	DINH HAI CHAU	1996	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
261	VN20180205	TRAN HUYEN NHU	1973	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
262	VN20180206	CAO THI YEN	1973	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
263	VN20180207	NGUYEN THUY KIEU	1960	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
264	VN20180208	DINH THI THUY TRANG	1982	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
265	VN20180209	CHU MANH DANG	1979	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
266	VN20180210	TRAN THI NGOC DIEM	1978	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản

STT	Mã số NPP	Họ Tên	Năm sinh	Lý do chấm dứt Hợp đồng
267	VN20180213	TRAN HOANG DUY	1992	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
268	VN20180214	HUYNH VAN THONG	1965	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
269	VN20180216	NGUYEN MINH HIEN	1971	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
270	VN20180217	LE THI SAU	1966	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
271	VN20180220	NGUYEN HUU DANH	1947	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
272	VN20180221	VO THI THUY HANG	1971	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
273	VN20180224	GIANG THI VUONG	1971	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
274	VN20180225	NGUYEN TRUNG HOAI	1996	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
275	VN20180226	NGUYEN XUAN DUNG	1972	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
276	VN20180227	NGUYEN TAN TIEN	1968	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
277	VN20180228	HUYNH PHU NGOC TRAM	1992	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
278	VN20180229	BUI THI LINH	1974	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
279	VN20180230	LE THI YEN HA	1974	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
280	VN20180231	NGO THI PHUONG THAO	1976	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
281	VN20180232	NGUYEN NGOC CUOI	1973	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
282	VN20180233	TRUONG THI VAN	1956	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
283	VN20180234	NGUYEN THI SAU	1970	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
284	VN20180235	NGUYEN THI HANH	1957	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
285	VN20180237	KHONG THI HOA	1957	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
286	VN20180238	NGUYEN THI BUU LOC	1976	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
287	VN20180239	NGUYEN HUY CUONG	1984	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
288	VN20180240	THAI THI THUY HANG	1991	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
289	VN20180241	VU VAN DAT	1973	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
290	VN20180242	LE THI THUY HANG	1984	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
291	VN20180243	NGO TRIEU HAO	1981	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
292	VN20180245	LE THAI THI KIM THOA	1979	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
293	VN20180246	MAI THI CAM HONG	1988	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
294	VN20180247	NGUYEN THI THEM	1980	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
295	VN20180248	LE QUY THANH	2000	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
296	VN20180249	NGUYEN THI KHOI	1962	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
297	VN20180254	PHAN HONG NHUNG	1988	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
298	VN20180257	TRAN THI KHOE	1962	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
299	VN20180259	DANG THIEN	1991	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
300	VN20180260	NGUYEN ANH THU	1980	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
301	VN20180262	NGUYEN THI THOM	1972	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
302	VN20180263	NGUYEN THI NGOC DEP	1966	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
303	VN20180264	HO THI THUY	1982	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
304	VN20180265	LE THI ANH	1973	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
305	VN20180266	NGUYEN THI THU	1955	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
306	VN20180267	TONG THI TUYET LE	1973	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
307	VN20180268	NGUYEN THI KIM OANH	1995	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
308	VN20180269	NGUYEN HOANG THANG	1987	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
309	VN20180270	KIEU CONG PHUOC	1975	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
310	VN20180271	TRAN THI NGOC QUYEN	1988	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
311	VN20180273	HO MINH TRI	1976	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản

STT	Mã số NPP	Họ Tên	Năm sinh	Lý do chấm dứt Hợp đồng
312	VN20180274	TRAN THI NHA THUONG	1985	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
313	VN20180275	NGUYEN THI TU	1995	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
314	VN20180277	NGUYEN HONG GIAM	1962	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
315	VN20180278	TRAN THI THUY	1981	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
316	VN20180279	NGUYEN MANH HA	1981	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
317	VN20180280	LUONG HUNG CUONG	1965	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
318	VN20180281	DAO BA THIEM	1976	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
319	VN20180283	TRAN THI NHUNG	1971	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
320	VN20180287	NGUYEN THI CHAN	1949	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
321	VN20180288	HUYNH THI CAM TU	1993	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
322	VN20180291	NGUYEN THI THANG	1964	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
323	VN20180292	PHAN THI THUY TIEN	1963	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
324	VN20180294	PHAM THI THEM	1975	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
325	VN20180295	GIANG THANH HONG	1959	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
326	VN20180296	DO THI TU TRINH	1987	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
327	VN20180297	DUONG THI TAM TRANG	1976	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
328	VN20180299	NGUYEN THI NGOAN	1978	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
329	VN20180300	DANG THI DIEU MINH	1986	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
330	VN20180301	NGUYEN THI THANH	1978	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
331	VN20180302	LUU THI BICH NU	1964	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
332	VN20180303	NGUYEN THI THANH HAI Y	1993	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
333	VN20180306	NGUYEN THI NHUNG	1974	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
334	VN20180307	NGUYEN MINH THUAN	1981	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
335	VN20180308	PHAM THI PHONG	1969	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
336	VN20180309	PHAN THI PHAN	1984	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
337	VN20180312	TRAN THI HANG	1980	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
338	VN20180313	NGUYEN LE TUAN	1994	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
339	VN20180314	NGUYEN QUOC SI	1987	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
340	VN20180317	NGUYEN MINH DUNG	1983	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
341	VN20180318	TRUONG DIEM THUY	1971	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
342	VN20180319	TRAN THI TIM	1952	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
343	VN20180320	VU VAN NHAT	1965	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
344	VN20180324	PHAN THI HOP	1960	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
345	VN20180325	NGUYEN THI HOA	1962	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
346	VN20180326	PHUNG THI HIEN	1960	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
347	VN20180327	LE THI MAI	1968	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
348	VN20180328	NGUYEN HUU BANG	1995	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
349	VN20180329	DO DUC CU	1953	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
350	VN20180330	MAI THI PHUC	1966	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
351	VN20180331	NGUYEN THI THANH HUONG	1962	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
352	VN20180337	NGUYEN VAN VINH	1971	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
353	VN20180338	NGUYEN DUONG KHANH LINH	1988	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
354	VN20180339	VU THI BICH	1997	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
355	VN20180340	DOAN VAN TINH	1983	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
356	VN20180341	NGUYEN THI HONG MAI	1984	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản

STT	Mã số NPP	Họ Tên	Năm sinh	Lý do chấm dứt Hợp đồng
357	VN20180342	LE THI HIEN	1965	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
358	VN20180346	TA THI KIM THUY	1986	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
359	VN20180347	NGUYEN THI OANH	1976	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
360	VN20180348	NGUYEN PHAN NGOC PHUC	1977	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
361	VN20180349	PHAM THI PHUONG	1955	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
362	VN20180350	NGUYEN THI ANH TOT	1968	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
363	VN20180351	NGUYEN THI KHE	1941	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
364	VN20180352	LÝ THI HUONG LAN	1967	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
365	VN20180353	HOANG THI HOA	1975	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
366	VN20180355	NGUYEN THI PHUONG	1989	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
367	VN20180358	TRAN THI LAN KHANH	1973	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
368	VN20180368	NGUYEN DUC ANH	1978	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
369	VN20180369	LY THI NIEM	1958	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
370	VN20180370	DANG VAN TAI	1962	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
371	VN20180372	LE THI HANH	1957	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
372	VN20180376	LE THI HUE	1975	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
373	VN20180377	LE THI HOA	1970	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
374	VN20180378	VO KIM NGAN	1986	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
375	VN20180379	NGUYEN THI THUY	1965	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
376	VN20180380	LE THI THU	1970	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
377	VN20180382	PHAM THI THUY	1979	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
378	VN20180384	PHAM DUC CUONG	1950	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
379	VN20180385	PHAN THI BICH THUY	1989	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
380	VN20180386	NGUYEN THI HOANG MINH	1977	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
381	VN20180389	TRUONG THI BOI	1973	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
382	VN20180392	NGUYEN THI TUYET HUONG	1981	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
383	VN20180393	VÕ THỊ THANH THÚY	1979	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
384	VN20180396	LE THI HUONG	1968	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
385	VN20180397	NGUYEN THI DIEU HIEN	1978	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
386	VN20180399	NGUYEN THI HOANG LINH	1976	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
387	VN20180402	NGUYEN CONG HIEN	1985	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
388	VN20180403	VU DINH CUONG	1987	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
389	VN20180405	BUI THI TUYET	1968	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
390	VN20180408	NGUYEN THI TAM	1978	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
391	VN20180409	HOANG THI THUYET	1956	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
392	VN20180416	NGUYEN CAO THANG	1976	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
393	VN20180417	VU THI THUY QUYNH	1979	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
394	VN20180419	PHAM THI THU VAN	1970	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
395	VN20180420	DOAN HUYNH NHU	1983	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
396	VN20180421	CHU THI BINH	1984	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
397	VN20180422	NGUYEN THI THANH NHAN	1981	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
398	VN20180424	NGUYEN LUONG BANG	1974	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
399	VN20180427	LAM THI THUY NGA	1961	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
400	VN20180428	TRAN QUOC HUNG	1956	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
401	VN20180431	PHAN ANH LINH	1963	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản

STT	Mã số NPP	Họ Tên	Năm sinh	Lý do chấm dứt Hợp đồng
402	VN20180435	TRAN HUU THANH	1976	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
403	VN20180437	TRAN VAN HUONG	1948	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
404	VN20180439	LE NGUYEN THU TRANG	1981	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
405	VN20180442	LO THU AN	1954	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
406	VN20180443	VU THI HUONG	1973	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
407	VN20180445	PHAM THI THANH BINH	1976	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
408	VN20180446	VO THI QUYNH NHU	1986	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
409	VN20180447	TRAN DANG KHOA	1996	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
410	VN20180448	TRAN THI THUY TRANG	1985	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
411	VN20180449	CHAU NGOC KHANH	1962	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
412	VN20180451	NGUYEN HUNG CUONG	1962	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
413	VN20180453	TRINH THI YEN	1987	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
414	VN20180455	DINH THI TUYET LAN	1938	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
415	VN20180456	HUYNH MINH HOA	1968	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
416	VN20180457	PHAM TRUNG NGHIA	1979	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
417	VN20180458	DANG THI THAO	1980	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
418	VN20180459	NGUYEN QUOC THANG	1958	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
419	VN20180460	NGUYEN THANH TRUNG	1982	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
420	VN20180461	TRAN NGOC PHUC NHAN	1987	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
421	VN20180462	TRAN TRONG HIEU	1986	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
422	VN20180463	PHAN CONG ANH	1947	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
423	VN20180464	BUI THI THU	1955	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
424	VN20180468	TRAN VAN HAO	1947	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
425	VN20180470	BUI THI LANH	1959	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
426	VN20180472	PHAN THI MUM	1956	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
427	VN20180473	VOONG TU THANH	1978	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
428	VN20180474	PHAM VAN CHINH	1964	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
429	VN20180475	LE VAN TOAN	1969	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
430	VN20180476	NGUYEN MINH CHI	1997	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
431	VN20180477	NGUYEN NGOC HUU	1973	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
432	VN20180478	DINH VAN LAM	1975	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
433	VN20180480	NGUYEN THI MINH THU	1970	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
434	VN20180481	LE VAN TUAN	1975	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
435	VN20180482	NGUYEN THI THUAN	1961	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
436	VN20180484	DINH THI LY	1980	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
437	VN20180485	NGUYEN THI GAI	1965	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
438	VN20180486	DANG HUNG MINH	1972	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
439	VN20180488	TRAN THI HOAI MY	1994	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
440	VN20180489	BUI THANH HAI	1971	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
441	VN20180496	DINH THI PHUONG	1982	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
442	VN20180498	LE THANH AN	1971	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
443	VN20180499	PHAN THI THUY LINH	1992	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
444	VN20180500	PHAM VAN HUNG	1961	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
445	VN20180501	VO THI KIM LOAN	1967	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
446	VN20180503	HUYNH PHUC HANH	1977	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản

STT	Mã số NPP	Họ Tên	Năm sinh	Lý do chấm dứt Hợp đồng
447	VN20180504	NGUYEN THI THUY DUONG	1980	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
448	VN20180505	NGUYEN CANH TRUC	1981	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
449	VN20180506	PHAN THI BAO MINH	1980	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
450	VN20180507	VU THI TUYET LE	1965	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
451	VN20180509	HO THI TY	1956	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
452	VN20180510	NGUYEN NGOC OANH	1972	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
453	VN20190004	DINH THI PHUONG	1962	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
454	VN20190008	NGUYEN THI BACH TUYET	1982	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
455	VN20190009	PHAM THI LANH	1960	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
456	VN20190011	TO THI BICH HANH	1970	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
457	VN20190012	NGUYEN QUOC CHIEN	1956	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
458	VN20190013	NGUYEN ANH QUOC	1989	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
459	VN20190014	NGUYEN HUYNH PHUONG TIEN	1996	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
460	VN20190015	LY BINH	1992	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
461	VN20190018	HA NGOC HIEN	1983	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
462	VN20190020	NGUYEN THI KIM YEN	1963	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
463	VN20190021	TRAN THI QUY MAO	1963	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
464	VN20190022	NGUYEN THI LIEN	1970	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
465	VN20190024	NGUYEN THI KIM ANH	1966	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
466	VN20190025	TRAN THI HANG	1984	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
467	VN20190027	TRAN PHI DIEP	1967	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
468	VN20190030	NGUYEN THI TIEN TOI	1983	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
469	VN20190031	HUYNH THI KIM CHI	1987	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
470	VN20190034	TRAN QUANG DUONG	1971	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
471	VN20190035	PHAM LE PHUONG QUYNH	1990	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
472	VN20190036	LE THI THU TRANG	1977	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
473	VN20190037	NGUYEN THI HANG	1989	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
474	VN20190040	NGUYEN THI TIENG	1973	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
475	VN20190041	LE THI KIEU LOAN	1990	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
476	VN20190043	MAI HOANG PHUC	2000	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
477	VN20190044	HUYNH THI HIEN	1966	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
478	VN20190046	TRAN THI HONG THAM	1975	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
479	VN20190047	TRAN THI KIEN	1958	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
480	VN20190048	NGUYEN THI LAN ANH	1997	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
481	VN20190052	NGUYEN KHAC TUAN	1976	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
482	VN20190054	NGUYEN THANH THAO	1993	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
483	VN20190055	PHAM THI THU TAM	1978	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
484	VN20190057	TRAN VAN HOANG	1968	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
485	VN20190058	NGUYEN THI MAI	1962	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
486	VN20190059	CAO NU LUONG DUYEN	1979	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
487	VN20190060	TRUONG HOAI THANH	1961	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
488	VN20190061	HUYNH THI TUONG	1964	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
489	VN20190062	NGUYEN THI KIM LIEN	1985	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
490	VN20190063	NGUYEN THI MINH TUYEN	1966	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
491	VN20190070	HUYNH THI NGOC HIEU	1989	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp

STT	Mã số NPP	Họ Tên	Năm sinh	Lý do chấm dứt Hợp đồng
492	VN20190074	NGUYEN THI HOP	1989	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
493	VN20190075	HUYNH THI THU HA	1978	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
494	VN20190078	NGUYEN QUANG THONG	1981	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
495	VN20190079	PHAN HOANG THUY DU	1998	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
496	VN20190080	TRAN MY HUONG	1975	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
497	VN20190082	NGUYEN THI HUE	1985	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
498	VN20190083	TRAN THI HONG HOA	1964	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
499	VN20190092	TRAN THI NHUNG	1977	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
500	VN20190096	DO THI BICH LIEN	1973	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
501	VN20190097	DOAN THI HUONG	1967	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
502	VN20190102	NGUYEN THI LE NGA	1964	Không hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản
503	VN20190110	NGUYEN NGOC TAM	1966	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
504	VN20190111	AH MATH AZID	1961	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
505	VN20190112	NGUYEN THI KIM LIENG	1957	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
506	VN20190114	HUYNH THI HUYNH MAI	1992	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
507	VN20190116	PHAM TO OANH	2000	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
508	VN20190117	LE HUYNH ANH THU	1995	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
509	VN20190121	NGUYEN THI NGOC YEN	1972	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
510	VN20190122	DINH THU THI	1981	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
511	VN20190123	NGUYEN HUU HIEU	1960	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
512	VN20190144	HOANG THI LAN ANH	1977	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
513	VN20190146	NGUYEN THANH NHO	1962	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
514	VN20190149	BUI THI SU	1960	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
515	VN20190150	NGUYEN THI NGOC CHANH	1987	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
516	VN20190151	NGUYEN THI THU VAN	1978	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
517	VN20190155	TRAN THI HOA	1989	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
518	VN20190162	NGUYEN THI KIM CHI	1963	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
519	VN20190170	QUACH MONG THU	1958	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
520	VN20190171	NGUYEN THANH LE	1965	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
521	VN20190173	NGUYEN THI THUY TRANG	1976	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
522	VN20190177	PHAN THI KIM XUAN	1994	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
523	VN20190183	NGUYEN THI THANH THUY	1963	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
524	VN20190184	TRINH THI NGUYEN	1991	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
525	VN20190186	DANG THI THU HAO	2000	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
526	VN20190188	VI THI NA	1982	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
527	VN20190189	LAM THI MY CHAU	1962	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
528	VN20190193	NGUYEN THI LY	1992	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
529	VN20190194	LE THI THAO	1969	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
530	VN20190195	DOAN THI THE	1956	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
531	VN20190196	DANG TAM THANH	1981	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
532	VN20190200	VO THI NGOC LINH	1977	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
533	VN20190207	NGUYEN HONG NHUNG	1989	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
534	VN20190213	NGUYEN PHUC THINH	1972	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
535	VN20190214	NGUYEN QUANG VINH	1971	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
536	VN20190217	HUYNH MINH TRI	1985	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp

STT	Mã số NPP	Họ Tên	Năm sinh	Lý do chấm dứt Hợp đồng
537	VN20190222	NGUYEN HOANG HA	1982	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
538	VN20190245	NGUYEN THI LINH	1973	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
539	VN20190249	HUYNH CONG LUOM	1979	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
540	VN20190253	DIEN THI VUI	1990	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
541	VN20190261	LE THI HUYEN TRANG	1990	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
542	VN20190262	NGUYEN VIET CHINH	1970	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
543	VN20190264	NGUYEN THI MAI HUONG	1985	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
544	VN20190265	BUI DANG TRINH	1982	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
545	VN20190266	NGUYEN THI BICH NGA	1970	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
546	VN20190272	NGUYEN THI LOC	1990	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
547	VN20190274	VAN DINH HUNG	1972	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
548	VN20190276	NGUYEN PHU HUU	1990	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
549	VN20190280	NGUYEN VAN DUNG	1967	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
550	VN20190286	NGUYEN NGOC TAM	1958	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
551	VN20190287	VU THI THAO	1998	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
552	VN20190288	NGUYEN THI XUAN LUONG	1953	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
553	VN20190289	NGUYEN DINH DUNG	1969	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
554	VN20190291	TRAN THI TRUC HUYEN	1986	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
555	VN20190293	TRAN TUAN MINH	1983	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
556	VN20190294	NGUYEN THI KIM LIEN	1963	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
557	VN20190298	PHAN THI KIEU THU	1980	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
558	VN20190299	HA NGOC HIEN	1950	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
559	VN20190301	NGUYEN HUU DUC	1968	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
560	VN20190308	PHAN THI THANH THUY	1980	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
561	VN20190313	LE QUANG VINH	1960	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
562	VN20190317	DOAN VAN XIEM	1964	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
563	VN20190325	NGUYEN THI THANH TUYEN	1978	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
564	VN20190326	DO THI NGOC THUONG	1983	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
565	VN20190331	TRAN THAI SON	1968	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
566	VN20190332	NGUYEN THI THANH HOA	1988	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
567	VN20190336	NGO MINH TUYET	1981	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
568	VN20190341	HOANG THI THUY	1984	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
569	VN20190342	VO VAN TRUNG	1970	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
570	VN20190343	NGUYEN DUY PHUONG	1974	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
571	VN20190344	MAI THI TIEN	1985	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
572	VN20190357	TRAN MINH TRI	1982	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
573	VN20190371	PHAM THI HOA	1967	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
574	VN20190372	TRAN THI NGA	1979	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
575	VN20190374	NGUYEN HUY MINH	1974	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
576	VN20190379	NGUYEN THI THANG	1972	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
577	VN20190391	HO THI MY	1954	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
578	VN20190394	TA THI HUONG	1967	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
579	VN20190397	NGUYEN VU HOANG	1996	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
580	VN20190401	TRUONG THI THU THUAN	1986	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
581	VN20190402	NGUYEN THI HUE	1980	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp

STT	Mã số NPP	Họ Tên	Năm sinh	Lý do chấm dứt Hợp đồng
582	VN20190406	PHAM THI THIEN	1978	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
583	VN20190411	LE THI CHUNG	1970	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
584	VN20190420	DINH THI DANG	1979	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
585	VN20190425	NGUYEN THI HUE	1979	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
586	VN20190428	TO THI KIM TRUC	1989	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
587	VN20190429	LE THI THUY	1973	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
588	VN20190430	DUONG VAN DANH	1981	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
589	VN20190442	BUI DUC THO	1977	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
590	VN20190456	DUONG THI TAN HOAI	1975	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
591	VN20190464	NGUYEN THI NHANH	1963	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
592	VN20190475	TRAN THI DONG	1968	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
593	VN20190494	NGUYEN TUAN MINH	1985	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
594	VN20190496	HO THI THANH HOA	1961	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
595	VN20190497	PHAM THI LAI	1979	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
596	VN20190507	NGUYEN THI BICH HUYEN	1997	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
597	VN20190512	NGUYEN THI KIM NGA	1969	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
598	VN20190514	NGUYEN THI LUU	1964	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
599	VN20190516	PHAM THI BE	1949	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
600	VN20190523	NGUYEN NGOC DUC	1973	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
601	VN20190536	DONG HUU LAP	2001	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
602	VN20190546	HOANG THI THANH HUONG	1985	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
603	VN20190547	NGUYEN THI TOI	1988	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
604	VN20190554	DINH THI VAN	1968	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
605	VN20190572	PHAM THI THOM	1982	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
606	VN20190583	PHAM THI KIM ANH	1963	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
607	VN20190588	VO NGOC THUAN	1978	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
608	VN20190591	NGUYEN TAN HUNG	1983	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
609	VN20190596	PHAM VAN HUNG	1973	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
610	VN20190599	PHAM THE CHUNG	1981	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
611	VN20190603	PHAM CHI TAM	1993	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
612	VN20190608	LE THI THANH NGA	1988	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
613	VN20190609	DINH THI LUN	1962	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
614	VN20190617	NGUYEN THI KIM THOA	1966	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
615	VN20190620	NGUYEN HUU THUAN	1968	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
616	VN20190624	NGUYEN VAN PHUONG	1973	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
617	VN20190626	PHAN THI THUY HUONG	1997	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
618	VN20190627	TRAN DUC THANH	1973	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
619	VN20190630	TO THI BI	1954	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
620	VN20190635	TRUONG THI DIEP	1961	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
621	VN20190640	NGUYEN THI HA	1959	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
622	VN20190644	DO THI GIANG	1983	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
623	VN20190647	NGUYEN PHUONG NGOC MAI	1987	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
624	VN20190648	PHAM VAN KHOA	1985	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
625	VN20190651	LAM THI TINH	1939	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
626	VN20190655	DUONG KHAC HAI	1970	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp

STT	Mã số NPP	Họ Tên	Năm sinh	Lý do chấm dứt Hợp đồng
627	VN20190656	HOANG THI XUAN	1985	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
628	VN20190661	DANG THI HUYEN	1964	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
629	VN20190665	TRINH THI BINH	1976	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
630	VN20190666	TRAN TUAN ANH	1996	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
631	VN20190667	LY THI LAN	1994	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
632	VN20190668	LY THI MY	1990	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
633	VN20190669	NGO THI HONG VAN	1975	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
634	VN20190670	PHAM VAN MANH	1966	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
635	VN20190680	LE HOANG MINH PHU	1990	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
636	VN20190687	DOAN GIA BAO	1997	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
637	VN20190701	TRAN THI THU HANG	1966	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
638	VN20190705	HPI NIE K DAM	1985	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
639	VN20190713	VU THI LOAN	1968	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
640	VN20190715	VU THI THOM	1986	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
641	VN20190718	HUYNH THI THANH XUAN	1998	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
642	VN20190720	HUYNH TRONG PHUC	2001	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
643	VN20190726	TRUONG MINH NGOAN	1979	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
644	VN20190727	LUONG VAN CUONG	1993	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
645	VN20190732	BUI DUC THO	1987	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
646	VN20190738	PHAM THI BE HAI	1953	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
647	VN20190739	NGUYEN HONG PHONG	1969	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
648	VN20190747	UNG MINH ANH THU	1983	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
649	VN20190752	NGUYEN THI KIEU CHINH	1977	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
650	VN20190753	NGUYEN VAN KHANH	1968	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
651	VN20190760	MAI THI THU TRANG	1991	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
652	VN20190763	NGUYEN DINH LUONG	1985	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
653	VN20190766	QUAN THI THUY BINH	1979	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
654	VN20190767	HO THI HIEN	1987	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
655	VN20190768	DOAN THI YEN	1982	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
656	VN20190772	VU DINH TRUC	1977	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
657	VN20190774	TÔ THI HONG LINH	1985	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
658	VN20190775	NGUYEN HOANG THAM	1993	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
659	VN20190776	LE MINH TU	1993	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
660	VN20190796	LE THI TRANG	1989	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
661	VN20190798	VU THI DINH	1966	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
662	VN20190799	HA HIEN LUONG	1973	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
663	VN20190802	PHAN THI QUANG	1989	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
664	VN20190807	TRAN CHI HIEU	1983	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
665	VN20190812	LUU CAM AN	1988	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
666	VN20190821	DUONG THI THUY	1982	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
667	VN20190823	NGUYEN THI HUONG	1978	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
668	VN20190824	NGUYEN THI KHEN	1965	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
669	VN20190835	NGUYEN VIET THO	1971	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
670	VN20190842	NGUYEN THI THAM	1985	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
671	VN20190843	NGUYEN CONG SON	1970	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp

STT	Mã số NPP	Họ Tên	Năm sinh	Lý do chấm dứt Hợp đồng
672	VN20190853	NGUYEN THI HIEN	1969	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
673	VN20190856	NGUYEN THI LE HANG	1979	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
674	VN20190863	VU THI THANH HIEN	1963	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
675	VN20190864	VU DUONG VI TRIEU	1998	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
676	VN20190869	BUI THI LOI	1964	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
677	VN20190874	NGUYEN THI NGOC	1991	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
678	VN20190875	SON THI THI DA	1990	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
679	VN20190877	TA HOANG TRUNG	1969	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
680	VN20190878	VO THI NGA	1968	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
681	VN20190883	NGO THI KIM HUE	1960	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
682	VN20200002	LE THI HONG LE	1984	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
683	VN20200005	NGUYEN MINH SANG	1953	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
684	VN20200006	TA VAN SAN	1983	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
685	VN20200012	HUYNH THI KIM LOAN	1970	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
686	VN20200016	DANG QUOC KHANH	1978	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
687	VN20200027	VU THI DIEU HIEN	1989	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
688	VN20200031	PHAM THI HOAN	1985	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
689	VN20200032	VO TRAN DIEM TRANG	1995	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
690	VN20200034	TRAN THI HUYEN TRAN	1977	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
691	VN20200036	TRAN THI KIM DUNG	1964	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
692	VN20200037	LE VAN TANH	1983	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
693	VN20200038	LE THI THANH	1986	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
694	VN20200047	NGUYEN THANH QUANG	1962	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
695	VN20200054	NGUYEN THI PHUONG	1961	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
696	VN20200057	NGUYEN THI NGOC QUY	1973	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
697	VN20200076	NGUYEN THANH DUNG	1976	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
698	VN20200077	NGUYEN THI THU THAO	1983	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
699	VN20200090	PHAN THOM	1977	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
700	VN20200095	TRIEU VO TRUNG TINH	1998	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
701	VN20200116	HOANG THI CHE	1950	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
702	VN20200120	NGUYEN XUAN HOA	1991	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
703	VN20200126	PHAN VIET THANH	1979	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
704	VN20200130	TU MINH NGHIA	1964	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
705	VN20200131	NGUYEN THI NHANH	1968	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
706	VN20200142	NGO VAN PHAM	1976	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
707	VN20200159	NGUYEN DUY PHAT	1990	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
708	VN20200161	HOANG MINH THANG	1986	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
709	VN20200172	LE THI THANH PHUONG	1982	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
710	VN20200173	VU THI MY LINH	1997	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
711	VN20200174	DANG MINH TRANG	1936	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
712	VN20200177	TRAN PHUONG NAM	1959	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
713	VN20200179	NGUYEN MONG HUNG	1966	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
714	VN20200181	NGUYEN THANH DIEN	1987	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
715	VN20200196	MAI THI HOA	1983	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
716	VN20200198	LE THI HUONG	1982	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp

STT	Mã số NPP	Họ Tên	Năm sinh	Lý do chấm dứt Hợp đồng
717	VN20200201	NGUYEN THI KIM TUYEN	1976	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
718	VN20200208	VU QUANG TUAT	1958	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
719	VN20200213	NGUYEN THI HUONG	1984	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
720	VN20200217	DO THI THUY DUNG	1980	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
721	VN20200226	NGUYEN THANH HA	1970	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
722	VN20200229	MAI THI HOA MO	1991	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
723	VN20200239	NGUYEN THI TRANG	1985	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
724	VN20200241	NGUYEN THI MY HANH	1996	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
725	VN20200244	DOAN THI KIM BINH	1975	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
726	VN20200261	NGUYEN THI BICH HANH	1974	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
727	VN20200266	DUONG QUANG HUY	1973	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
728	VN20200273	NGUYEN THI MAI	1988	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
729	VN20200289	NGUYEN DIEU LINH	1983	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
730	VN20200293	NGUYEN THE THANG	1979	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
731	VN20200295	TRAN VAN DO	1991	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
732	VN20200297	PHAM KIM THUONG	1974	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
733	VN20200304	DUONG THUAN YEN	2000	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
734	VN20200313	TRUONG TRINH TRUC CHI	1995	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
735	VN20200314	NGUYEN THI YEN	1978	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
736	VN20200316	LE THI PHUONG THAO	1981	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
737	VN20200317	TRAN QUANG TAC	1955	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
738	VN20200324	NGUYEN NGOC MINH TRANG	1992	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
739	VN20200326	PHAN THI LIEN	1954	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
740	VN20210015	DOAN THI BAC	1964	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
741	VN20210020	NGUYEN THI THOA	1966	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
742	VN20210052	BUI THI LUA	1973	Không cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc theo quy định
743	VN20210122	PHAM THI HOAN	1985	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp
744	VN20220114	HOANG NHU HANG	1990	Không tuân thủ về địa bàn hoạt động bán hàng đa cấp

